

Số: 87/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương  
giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách*

*trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Tờ trình số 194/TTr-CP ngày 21 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-DT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

I. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia: 4.158.939 triệu đồng.

Trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3.093.508 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 472.571 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 592.860 triệu đồng.

## **II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ**

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công; Quyết định của số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La được thông qua tại kỳ họp chuyên đề lần thứ bảy HĐND tỉnh khóa XV.

### **III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ**

#### **1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025: 472.571 triệu đồng phân bổ cho 02 dự án thuộc chương trình, trong đó:

1.1. Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: 360.521 triệu đồng.

1.2. Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 112.050 triệu đồng, trong đó:

1.2.1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 94.356 triệu đồng.

1.2.2. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 17.694 triệu đồng.

#### **2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025: 3.093.508 triệu đồng phân bổ cho 08 dự án thuộc chương trình.

Trong đó:

2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 274.728 triệu đồng.

2.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 178.984 triệu đồng.

2.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 28.733 triệu đồng.

2.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.775.283 triệu đồng.

2.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 310.848 triệu đồng.

2.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 49.057 triệu đồng.

2.7. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 416.538 triệu đồng.

2.8. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 59.337 triệu đồng.

#### **3. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025: 592.860 triệu đồng.

*(chi tiết tại các Biểu kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết:**

1.1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển bảo đảm phù hợp với các quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022, các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của pháp luật liên quan.

1.2. Xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

1.3. Chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc cấp huyện quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố thực hiện chưa đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Nguyễn Thái Hưng**

**Biểu số 01**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT       | Danh mục dự án, tiểu dự án                                                                                                                           | Kế hoạch giai<br>đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                       | <b>472.571</b>                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>                               | <b>360.521</b>                    |         |
|           | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo) | 360.521                           |         |
| 1         | Huyện Thuận Châu                                                                                                                                     | 185.859                           |         |
| 2         | Huyện Sốp Cộp                                                                                                                                        | 174.662                           |         |
| <b>II</b> | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                                                   | <b>112.050</b>                    |         |
| <b>1</b>  | <b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>                                                                       | <b>94.356</b>                     |         |
| 1.1       | Trường Cao đẳng Sơn La                                                                                                                               | 28.717                            |         |
| 1.2       | Trường Cao đẳng Y tế Sơn La                                                                                                                          | 20.512                            |         |
| 1.3       | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La                                                                                                            | 20.513                            |         |
| 1.4       | Trường Trung cấp Luật Tây Bắc                                                                                                                        | 12.307                            |         |
| 1.5       | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật, du lịch Sơn La                                                                                                  | 12.307                            |         |
| <b>2</b>  | <b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>                                                                                                        | <b>17.694</b>                     |         |
| 2.1       | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                                                                                   | 1.769                             |         |
| 2.2       | Thành Phố                                                                                                                                            | 882                               |         |
| 2.3       | Mai Sơn                                                                                                                                              | 1.819                             |         |
| 2.4       | Yên Châu                                                                                                                                             | 1.164                             |         |
| 2.5       | Mộc Châu                                                                                                                                             | 937                               |         |
| 2.6       | Vân Hồ                                                                                                                                               | 827                               |         |
| 2.7       | Phù Yên                                                                                                                                              | 1.433                             |         |
| 2.8       | Bắc Yên                                                                                                                                              | 1.164                             |         |
| 2.9       | Thuận Châu                                                                                                                                           | 2.425                             |         |
| 2.10      | Quỳnh Nhai                                                                                                                                           | 851                               |         |
| 2.11      | Mường La                                                                                                                                             | 1.433                             |         |
| 2.12      | Sông Mã                                                                                                                                              | 2.094                             |         |
| 2.13      | Sốp Cộp                                                                                                                                              | 896                               |         |

**Biểu số 02**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Dự án                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn giai<br>đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                           | <b>3.093.508</b>                      |                          |
| 1   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                          | 274.728                               | Chi tiết tại Biểu số 2.1 |
| 2   | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                | 178.984                               | Chi tiết tại Biểu số 2.2 |
| 3   | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị    | 28.733                                | Chi tiết tại Biểu số 2.3 |
| 4   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                     | 1.775.283                             | Chi tiết tại Biểu số 2.4 |
| 5   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                  | 310.848                               | Chi tiết tại Biểu số 2.5 |
| 6   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                      | 49.057                                | Chi tiết tại Biểu số 2.6 |
| 7   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                         | 416.538                               | Chi tiết tại Biểu số 2.7 |
| 8   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình | 59.337                                | Chi tiết tại Biểu số 2.8 |

**Biểu số 2.1**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**  
**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt giai đoạn 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

| STT | Huyện, thành phố | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú                                                                                 |
|-----|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng số</b>   | <b>274.728</b>                        | <i>Danh mục công trình nước sinh hoạt tập trung chi tiết tại Biểu số 2.1.1 kèm theo</i> |
| 1   | Bắc Yên          | 19.666                                |                                                                                         |
| 2   | Mai Sơn          | 24.820                                |                                                                                         |
| 3   | Mộc Châu         | 24.073                                |                                                                                         |
| 4   | Mường La         | 12.740                                |                                                                                         |
| 5   | Phù Yên          | 25.968                                |                                                                                         |
| 6   | Quỳnh Nhai       | 13.565                                |                                                                                         |
| 7   | Sông Mã          | 27.105                                |                                                                                         |
| 8   | Sốp Cộp          | 11.128                                |                                                                                         |
| 9   | Thuận Châu       | 20.500                                |                                                                                         |
| 10  | Vân Hồ           | 30.377                                |                                                                                         |
| 11  | Yên Châu         | 50.040                                |                                                                                         |
| 12  | Thành phố        | 14.748                                |                                                                                         |

**Biểu số 2.2****KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 2****Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)**DVT: Triệu đồng*

| STT | Huyện, thành phố | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------|---------|
|     | <b>Tổng số</b>   | <b>178.984</b>                        |         |
| 1   | Huyện Bắc Yên    | 34.872                                |         |
| 2   | Huyện Mường La   | 21.264                                |         |
| 3   | Huyện Phù Yên    | 15.131                                |         |
| 4   | Huyện Quỳnh Nhai | 18.206                                |         |
| 5   | Huyện Sông Mã    | 28.532                                |         |
| 6   | Huyện Sốp Cộp    | 30.888                                |         |
| 7   | Huyện Vân Hồ     | 15.281                                |         |
| 8   | Huyện Yên Châu   | 14.810                                |         |



**Biểu số 2.3****KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 3**

**Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng,  
thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                               | <b>28.733</b>                         |                                                                       |
|     | <b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> | <b>28.733</b>                         |                                                                       |
| 1   | Huyện Vân Hồ                                                                                                                                                                                                 | 28.733                                | Thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý |

**Biểu số 2.4****KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 4**

**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT       | Tên đơn vị       | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----------|------------------|---------------------------------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>   | <b>1.775.283</b>                      |         |
| <b>I</b>  | <b>Cấp tỉnh</b>  | <b>323.200</b>                        |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện</b> | <b>1.452.082</b>                      |         |
| 1         | Bắc Yên          | 139.752                               |         |
| 2         | Mai Sơn          | 119.238                               |         |
| 3         | Mộc Châu         | 60.958                                |         |
| 4         | Mường La         | 135.866                               |         |
| 5         | Phù Yên          | 211.187                               |         |
| 6         | Quỳnh Nhai       | 49.964                                |         |
| 7         | Sông Mã          | 170.944                               |         |
| 8         | Sốp Cộp          | 70.017                                |         |
| 9         | Thuận Châu       | 255.354                               |         |
| 10        | Vân Hồ           | 126.197                               |         |
| 11        | Yên Châu         | 112.605                               |         |

**Biểu số 2.5**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 5**  
**Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                           | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>310.848</b>                        |         |
|           | <b>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b> | <b>310.848</b>                        |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>257.382</b>                        |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>53.466</b>                         |         |
| 1         | Huyện Thuận Châu                                                                                                                                                                                                                     | 7.082                                 |         |
| 2         | Huyện Vân Hồ                                                                                                                                                                                                                         | 5.564                                 |         |
| 3         | Huyện Mộc Châu                                                                                                                                                                                                                       | 5.564                                 |         |
| 4         | Huyện Bắc Yên                                                                                                                                                                                                                        | 5.916                                 |         |
| 5         | Huyện Yên Châu                                                                                                                                                                                                                       | 7.082                                 |         |
| 6         | Huyện Sốp Cộp                                                                                                                                                                                                                        | 15.175                                |         |
| 7         | Huyện Sông Mã                                                                                                                                                                                                                        | 7.082                                 |         |

**Biểu số 2.6**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 6**

**Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các**

**dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT       | Tên đơn vị                             | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                         | <b>49.057</b>                         |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch</b> | <b>22.562</b>                         |         |
| <b>II</b> | <b>Cấp huyện</b>                       | <b>26.495</b>                         |         |
| 1         | Mai Sơn                                | 1.136                                 |         |
| 2         | Mộc Châu                               | 12.869                                |         |
| 3         | Mường La                               | 1.136                                 |         |
| 4         | Phù Yên                                | 1.893                                 |         |
| 5         | Quỳnh Nhai                             | 1.514                                 |         |
| 6         | Sông Mã                                | 1.893                                 |         |
| 7         | Sốp Cộp                                | 1.893                                 |         |
| 8         | Thuận Châu                             | 1.893                                 |         |
| 9         | Yên Châu                               | 2.271                                 |         |

**Biểu số 2.7**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 9**

**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>                                                                                                                                         | <b>Kế hoạch vốn<br/>giai đoạn 2021 - 2025</b> | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                            | <b>416.538</b>                                |                    |
|            | <b>Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển<br/>kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người,<br/>nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b> | <b>416.538</b>                                |                    |
| <b>I</b>   | <b>Cấp tỉnh</b>                                                                                                                                           | <b>108.300</b>                                |                    |
| <b>II</b>  | <b>Các huyện, thành phố</b>                                                                                                                               | <b>308.238</b>                                |                    |
| 1          | Huyện Mường La                                                                                                                                            | 191.292                                       |                    |
| 2          | Huyện Quỳnh Nhai                                                                                                                                          | 34.987                                        |                    |
| 3          | Huyện Thuận Châu                                                                                                                                          | 81.959                                        |                    |

**Biểu số 2.8**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN 10**

**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình giai đoạn 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>                                                                                                                                          | <b>Kế hoạch vốn<br/>giai đoạn 2021 - 2025</b> | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                             | <b>59.337</b>                                 |                    |
|            | <b>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> | <b>59.337</b>                                 |                    |
| 1          | Ban Dân tộc                                                                                                                                                | 59.337                                        |                    |

**Biểu số 03**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Huyện, thành phố | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------|---------|
|     | <b>Tổng số</b>   | <b>592.860</b>                        |         |
| 1   | Huyện Bắc Yên    | 29.082                                |         |
| 2   | Huyện Phù Yên    | 73.081                                |         |
| 3   | Huyện Mộc Châu   | 74.370                                |         |
| 4   | Huyện Vân Hồ     | 29.029                                |         |
| 5   | Huyện Yên Châu   | 30.692                                |         |
| 6   | Huyện Mai Sơn    | 89.769                                |         |
| 7   | Huyện Sông Mã    | 34.233                                |         |
| 8   | Huyện Sốp Cộp    | 17.062                                |         |
| 9   | Huyện Thuận Châu | 78.339                                |         |
| 10  | Huyện Quỳnh Nhai | 89.555                                |         |
| 11  | Huyện Mường La   | 30.746                                |         |
| 12  | Thành phố Sơn La | 16.902                                |         |